

Name:

Vocabulary:

Class: S2...



Listening:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

GLOBAL ENGLISH 2

UNIT 5 – LET’S MEASURE - VOCABULARY 2

A. VOCABULARY

❖ **Ordinal Numbers** (Số thứ tự)

- **From 1st to 10th**

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	first (1st)	thứ nhất, đầu tiên	6	sixth (6th)	thứ 6
2	second (2nd)	thứ 2	7	seventh (7th)	thứ 7
3	third (3rd)	thứ 3	8	eighth (8th)	thứ 8
4	fourth (4th)	thứ 4	9	ninth (9th)	thứ 9
5	fifth (5th)	thứ 5	10	tenth (10th)	thứ 10

- **From 11th to 19th**

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	eleventh (11th)	thứ 11	6	sixteenth (16th)	thứ 16
2	twelfth (12th)	thứ 12	7	seventeenth (17th)	thứ 17
3	thirteenth (13th)	thứ 13	8	eighteenth (18th)	thứ 18
4	fourteenth (14th)	thứ 14	9	nineteenth (19th)	thứ 19
5	fifteenth (15th)	thứ 15			

- **Tens** (Số hàng chục)

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	twentieth (20th)	thứ 20	3	fortieth (40th)	thứ 40
2	thirtieth (30th)	thứ 30	4	fiftieth (50th)	thứ 50

- Thông thường, các số thứ tự được tạo thành bởi số đếm, cộng thêm đuôi “-th” ở cuối và thường đi kèm với từ “the”.

Ví dụ: **the fourth** floor (tầng 4)

the seventh year (năm thứ 7)

- **Cách ghép số hàng chục với hàng đơn vị:** Đọc hàng chục trước, sau đó thêm số thứ tự vào hàng đơn vị.

Ví dụ: **21st** = twenty-first (thứ hai mươi một)

32nd = thirty-second (thứ ba mươi hai)

44th = forty-fourth (thứ bốn mươi tư)

***Note:** Các số thứ tự 1st, 2nd, 3rd là trường hợp đặc biệt, không thêm đuôi “-th” mà thay đổi cách viết so với số đếm.

❖ **Shapes (Hình dạng)**

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	circle (n)	hình tròn	4	rectangle (n)	hình chữ nhật
2	square (n)	hình vuông	5	heart (n)	hình trái tim
3	triangle (n)	hình tam giác			

❖ **Others (Các từ khác)**

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	leaf (n)	cái lá	4	honest (adj)	thật thà, trung thực
2	patient (adj)	kiên nhẫn	5	clever (adj)	thông minh
3	brave (adj)	can đảm			

❖ **Extra vocabulary**

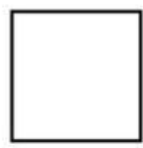
No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	shopping (n)	việc mua sắm	4	island (n)	hòn đảo
2	sail boat (n phr.)	thuyền buồm	5	outside (adv)	bên ngoài
3	funfair (n)	hội chợ vui chơi	6	favourite (n)	sự yêu thích

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; adv = adverb: trạng từ;*
n phr. = noun phrase: cụm danh từ

**Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.*

B. HOMEWORK

I. Circle the correct answer. (Khoanh tròn vào đáp án đúng.)

0 	a. It's the sky. b. It's the moon.	3 	a. This is a heart b. This is a triangle.
1 	a. This is a square. b. This is a rectangle.	4 	a. twentieth b. twelfth
2 	a. twenty-fourth b. thirty-fourth	5 	a. This is a leaf. b. This is a circle.

II. Match the ordinal numbers with the correct words. (Nối số thứ tự với từ đúng.)

0. 25 th	a. fifty-seventh
1. 1 st	b. twenty-fifth
2. 57 th	c. twenty-third
3. 32 nd	d. fourteenth
4. 14 th	e. first
5. 23 rd	f. thirty-second

0 - b	1 -	2 -	3 -	4 -	5 -
-------	-----	-----	-----	-----	-----

III. Write the numbers in words. (Viết các số thành chữ.)

0. 41st → **forty-first**

1. 26th → _____

6. 12th → _____

2. 3rd → _____

7. 31st → _____

3. 10th → _____

8. 19th → _____

4. 9th → _____

9. 5th → _____

5. 52nd → _____

10. 43rd → _____

IV. Fill in the blanks with the correct ordinal numbers and complete the whole sentence.

(Điền vào chỗ trống các số thứ tự phù hợp và hoàn thành toàn bộ câu.)

0. Today is my first birthday.

→ Today is my 1st birthday.

1. This is the twentieth student in the class.

→ This is _____ in the class.

2. My mom baked her forty-fifth cake this year.

→ My mom baked _____ this year.

3. We saw the thirtieth balloon at the party.

→ We saw the _____ at the party.

4. Our house is the thirty-second on the street.

→ Our house is the _____.

5. My son celebrated his twelfth birthday last week.

→ My son celebrated his _____.

C. MOVERS LISTENING PRACTICE

Con hãy làm các bài nghe dưới đây theo link sau:
<https://on.soundcloud.com/3Q7JXUVph3j6cCFv8>

Pre-listening: Listen to the audio and fill in the blanks with the correct words from the conversation.
 (Nghe và điền vào chỗ trống với từ chính xác từ cuộc trò chuyện.)

<u>sandwiches</u>	watched	watching
likes	funfair	walked

0. We had a nice lunch with drinks and sandwiches.
1. Yes, he _____ on the beach with me.
2. She _____ TV all day.
3. There were a lot of nice shops near us, and she really _____ shopping.
4. He really liked _____ the sail boats.
5. But I think he liked the _____ most.

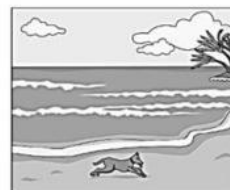
Part 3 – 5 questions –

Zoe is telling her uncle about her family holiday. What did each person like doing?
 Listen and write a letter in each box. There is one example.

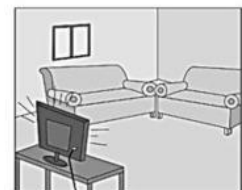


Zoe

H



A



B



Fred



C



D



Grandma



E



F



Mum



Jack



G



H



Dad